

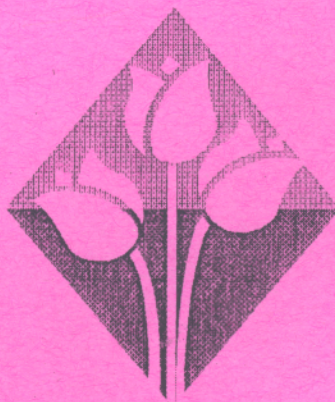
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



BÁO CÁO

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

**"XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ
ĐỂ GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI TỔNG HỢP VÀ BỀN VỮNG
Ở XÃ CỒN THOI, HUYỆN KIM SƠN, TỈNH NINH BÌNH"**



NINH BÌNH, THÁNG 9 - 2002

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

**" Ứng dụng các tiến bộ khoa học & công nghệ
để góp phần phát triển kinh tế xã hội tổng hợp và bền vững
tại xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình"**

*** Cấp quản lý: Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**

*** Cơ quan chủ trì dự án:**

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình

*** Cơ quan chính chuyển giao khoa học, công nghệ:**

Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam

*** Cơ quan phối hợp:**

- Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I.
- Viện Cây lương thực - Cây thực phẩm.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Ninh Bình.
- Ủy ban Nhân dân huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.
- Ủy ban Nhân dân xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

*** Thời gian thực hiện: Từ tháng 01/1999 đến tháng 01/2001.**

PHẦN I

KHÁI QUÁT VÙNG DỰ ÁN, MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG DỰ ÁN

I- GIỚI THIỆU DỰ ÁN

Thực hiện Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 72/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc phát triển toàn diện kinh tế, xã hội nông thôn, miền núi. Theo đề nghị của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường trong các hoạt động hỗ trợ khoa học công nghệ cho các vùng nông thôn, miền núi đã chấp thuận cho tỉnh Ninh Bình xây dựng và tổ chức thực hiện dự án ***"Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển kinh tế xã hội tổng hợp và bền vững ở xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình"***.

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Ninh Bình - Cơ quan chủ trì dự án đã chọn Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam làm cơ quan khoa học chính chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp để triển khai các nội dung của dự án.

* Căn cứ khoa học để lựa chọn địa điểm triển khai dự án

Thực hiện Quyết định số 132/QĐ-TTg, ngày 21 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ thực hiện "Chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998 - 2002". Cồn Thoi là một xã ven biển huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình được lựa chọn xây dựng dự án phát triển kinh tế xã hội toàn diện bền vững trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ trong tổ chức sản xuất và quản lý nhằm cải thiện, nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho nhân dân địa phương, trên cơ sở đó nhân rộng ra các xã trong vùng. Cồn Thoi là vùng trũng nhất của vùng quai đê lấn biển, được hình thành từ năm 1945, có hai trục sông chính đi qua và là đoạn cuối cùng của hệ thống thủy lợi huyện Kim Sơn. Diện tích tự nhiên của xã Cồn Thoi có 742,5 ha (trong đó đất trồng hai vụ lúa là: 356,4 ha; đất ao hồ 150 ha; đất vườn tạp hộ gia đình: 76,5 ha). Dân số hiện nay toàn xã hiện có 8.057 nhân khẩu, 1.565 hộ gia đình, trong đó có 86,7% dân số theo đạo Thiên chúa giáo. Vì vậy Cồn Thoi gặp nhiều khó khăn khi tiêu úng trong mùa mưa bão và dễ bị nhiễm mặn trong vụ Đông - Xuân. Nhiệt độ trung bình năm 23,3⁰C độ ẩm trung bình là 85%, lượng mưa trung bình năm là 1.865mm, hằng năm có từ 4 đến 6 cơn bão đổ bộ vào xã Cồn Thoi.

Đặc điểm đất đai của xã Côn Thoi là do phù sa bồi lắng, có độ chua mặn cao, chưa được cải tạo. Hằng năm đến mùa mưa bão, hướng gió, bão thẳng góc với đê biển của xã nên có sức tàn phá rất lớn. Nền kinh tế chủ yếu là trồng lúa, trồng cói và nuôi trồng thủy hải sản, song cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo nàn, tập quán sản xuất còn lạc hậu, tự cấp, tự túc, chịu nhiều ảnh hưởng của điều kiện ngoại cảnh như: Gió, bão, nhiễm mặn. Việc tiếp nhận đầu tư của Nhà nước không đồng bộ, thiếu tập trung, nhiều dự án triển khai mang tính riêng lẻ, phạm vi nhỏ, chông chéo, hiệu quả đạt thấp. Ngoài ra nguồn tài nguyên ven biển do khai thác không hợp lý đã suy giảm nhanh chóng. Những khó khăn, yếu kém trên đang kìm hãm sản xuất phát triển, thu nhập và đời sống của nhân dân đạt thấp so với mức bình quân của huyện Kim Sơn. Tỷ lệ hộ nghèo còn tới 22%, hộ đói còn 5% (Theo tiêu chí mới của Bộ Lao động và Thương binh Xã hội), thu nhập lương thực bình quân đầu người chỉ đạt 340kg/ người / năm.

Xã Côn Thoi là một xã có đầy đủ đặc điểm chung của dải ven biển huyện Kim Sơn. Hiện nay xã đang hình thành một thị trấn là trung tâm giao dịch kinh tế, văn hóa với các xã ven biển, có bến xe liên tỉnh, có chợ nông thôn, có bưu điện và có hệ thống giao thôn thủy, bộ liên xã, liên huyện và của tỉnh. Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, định hướng phát triển kinh tế của địa phương và phương hướng xây dựng Côn Thoi trở thành trung tâm phát triển mạnh về kinh tế của huyện Kim Sơn từ nay đến năm 2010. Được sự giúp đỡ của Trung tâm Phát triển vùng (Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường), Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình đã giao cho Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình phối hợp với Ủy ban Nhân dân huyện Kim Sơn và các ngành trong tỉnh tổ chức nhiều cuộc hội thảo khoa học để tập trung chỉ đạo và lựa chọn xã Côn Thoi xây dựng dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để góp phần phát triển kinh tế xã hội tổng hợp và bền vững ở xã Côn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình", nhằm cải thiện nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho nhân dân địa phương, trên cơ sở đó nhân rộng ra các xã trong vùng.

Với cơ sở vật chất kỹ thuật và điều kiện như trên, địa điểm triển khai dự án tại xã Côn Thoi là rất hợp lý, khi triển khai các nội dung của dự án sẽ đảm bảo đạt hiệu quả cao và tạo điều kiện tốt để nhân rộng ra các xã trong vùng nhanh chóng và thuận lợi.

II. MỤC TIÊU CHUNG CỦA DỰ ÁN

1. Xây dựng các mô hình trình diễn về ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả cao tiềm năng đất đai nông nghiệp, mặt nước ven biển, nâng cao năng suất cây trồng, thủy - hải sản, bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

2. Nâng cao năng suất lúa trên vùng đất bị nhiễm mặn và hệ thống thủy lợi chưa hoàn chỉnh, phát triển nuôi trồng thủy - hải sản (tôm, cá), phát triển sản xuất các sản phẩm cói xuất khẩu và phát triển cây ăn quả ở quy mô hộ gia đình để từng bước tạo ra vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn.

3. Bồi dưỡng nâng cao, hiểu biết khoa học, công nghệ và kinh nghiệm quản lý cho đội ngũ cán bộ và bà con nông dân trong xã.

4. Từ các mô hình trình diễn sẽ tạo khả năng tỏa sáng nhân rộng trong toàn xã và các xã khác trong vùng, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

III. NỘI DUNG VÀ MỤC TIÊU CỤ THỂ CỦA DỰ ÁN

3.1. Xây dựng mô hình thâm canh tăng năng suất lúa trên đất chua mặn và ứng trũng trên quy mô 100,0ha.

- Mục tiêu cụ thể: Sau hai năm thực hiện dự án, kết quả năng suất lúa đạt bình quân 10 tấn/ha/năm, trên diện tích mô hình 100ha.

3.2. Xây dựng mô hình theo hướng phát triển kinh tế VAC trên quy mô 12ha ao và 12ha vườn.

- Mục tiêu: Đạt giá trị sản lượng 40,0 triệu đồng/1ha ao nuôi cá và 10,0 triệu đồng/ 1ha vườn.

3.3. Xây dựng mô hình nuôi trồng thủy sản mặt nước tại vùng trong đê sông Đáy và ở một số ao hồ nước ngọt hộ gia đình, quy mô 6,0ha.

- Mục tiêu: Đạt giá trị sản lượng 50,0 triệu đồng/ 1 ha ao nuôi.

3.4. Xây dựng mô hình chế biến cói xuất khẩu, quy mô 3 hộ gia đình.

- Mục tiêu: Tạo được 20 mẫu mã thảm cói xe, 20 mẫu mã hộp cói đan, 40 mẫu mã đệm lót ghế trong nhà.

3.5. Đào tạo, tập huấn kỹ thuật, tham quan.

- Mục tiêu: Sau hai năm thực hiện dự án đào tạo, tập huấn cho 20 cán bộ khuyến nông và chỉ đạo thực hiện của xã, đào tạo, phổ biến kỹ thuật cho 3.000 lượt nông dân.

- Xuất bản 3.000 sách hướng dẫn quy trình kỹ thuật một số giống cây trồng, tôm, cá sẽ triển khai trong dự án để phát triển cho cán bộ và nông dân trong xã.

- Tổ chức 5 - 7 hội nghị đầu bờ giới thiệu các mô hình trình diễn và quy trình khoa học - công nghệ để tạo điều kiện nhân rộng mô hình ra toàn xã và các xã khác trong vùng.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Ngay sau khi quyết định của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cho phép triển khai dự án, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình đã thảo luận, thống nhất các nội dung, tiến độ, kinh phí... và chọn Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam là cơ quan chuyển giao công nghệ để triển khai xây dựng các mô hình.

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình đã bàn bạc và thống nhất với Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam, với lãnh đạo Ủy ban Nhân dân huyện Kim Sơn về các biện pháp tổ chức thực hiện dự án.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình đã ban hành quyết định để thành lập Ban điều hành dự án do đồng chí Phó Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình làm Trưởng ban, trong đó có đại diện của Đảng ủy, Ủy ban Nhân dân xã Cồn Thoi cùng tham gia để tiếp nhận dự án được thuận lợi.

Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam đã thành lập Ban điều hành dự án với số lượng 8 người, bao gồm các thành viên là lãnh đạo Viện, đại diện phòng quản lý và một số trưởng đơn vị tham gia triển khai các nội dung của dự án. Ban điều hành có trách nhiệm tổ chức, xây dựng kế hoạch triển khai, theo dõi, đánh giá... nội dung và tất cả các vấn đề khác có liên quan đến dự án.

Huy động đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật các chuyên gia có kinh nghiệm của Viện và của các cơ quan khoa học khác từ Trung ương, tỉnh và huyện trực tiếp tham gia triển khai dự án trên cơ sở thống nhất về cơ chế, chính sách khuyến khích cán bộ làm việc tại địa phương.

Trước khi xây dựng các mô hình, Ban điều hành dự án làm việc cụ thể và chi tiết với Đảng ủy, lãnh đạo và Ban tiếp nhận dự án xã Cồn Thoi để chọn điểm, chọn hộ nông dân tham gia mô hình, thống nhất quyền lợi và trách nhiệm cho từng hộ. Cụ thể hóa với lãnh đạo xã và hộ nông dân tham gia dự án các nội dung, cách thức triển khai, quản lý và điều hành dự án.

Các loại vật tư kỹ thuật dự án đầu tư thông qua ban tiếp nhận dự án xã và sau đó phát trực tiếp tới hộ nông dân, có sự tham gia của cán bộ kỹ thuật của dự án chỉ đạo tại địa phương.

Ban điều hành dự án huy động đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật có trình độ và kinh nghiệm triển khai các dự án nông thôn, miền núi tham gia đào tạo, chỉ đạo sản xuất, hướng dẫn kỹ thuật cho đội ngũ cán bộ cơ sở và nông dân để có thể tiếp cận được các tiến bộ kỹ thuật mới và có thể mở rộng nhanh các mô hình trong sản xuất.

Sau khi kết thúc mỗi mô hình, Ban điều hành dự án tổ chức các cuộc họp với các cơ quan liên quan để đánh giá, rút kinh nghiệm nhằm triển khai các mô hình tiếp theo đạt hiệu quả cao hơn.

Tổ chức các hội nghị tập huấn, thăm quan đầu bờ cho nông dân nhằm nhân nhanh các mô hình có hiệu quả cao ra sản xuất.

Tiến hành sơ kết, tổng kết dự án thường xuyên báo cáo tiến độ và kết quả triển khai dự án cho các cấp có thẩm quyền ở Trung ương và địa phương.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

I- MÔ HÌNH THÂM CANH TĂNG NĂNG SUẤT VÀ NHÂN GIỐNG LÚA

1- Xây dựng mô hình lúa xuân

1.1. Quy mô của mô hình

Tổng diện tích mô hình trong 2 năm 1999 - 2000 là 88,0ha, trong đó:

- Năm 1999: Diện tích mô hình là 37,0ha, các giống được đưa vào cơ cấu xuân muộn, trên đất cấy 2 vụ lúa. Trong đó: giống Shanuu 63 (5,0ha) và Nhị ưu 838 (32,0ha).

- Năm 2000 diện tích mô hình là 51,0 ha, các giống được đưa vào cơ cấu xuân muộn, trên đất cấy 2 vụ lúa. Trong đó: giống Tạp giao 1 (17,0ha) và Nhị ưu 838 (34,0ha).

1.2. Giải pháp kỹ thuật

Những khó khăn cơ bản hạn chế việc thâm canh tăng năng suất lúa xuân ở xã Cồn Thoi là nông dân thiếu hiểu biết về kỹ thuật thâm canh đồng bộ, bón phân mất cân đối (hầu như không sử dụng hoặc sử dụng rất ít phân Kali), đất

canh tác bị nhiễm mặn vụ Đông Xuân, úng lụt vào vụ mùa, chịu ảnh hưởng nhiều của thời tiết khí hậu, vì vậy năng suất lúa cả năm mới đạt 8,0 tấn/ha. Để đảm bảo sự thành công và đạt hiệu quả cao cho mô hình Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam trước mỗi vụ sản xuất đã có những cuộc họp với Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình, Ủy ban Nhân dân huyện kim Sơn và Ủy ban Nhân dân xã Cồn Thoi để thảo luận, lựa chọn các giải pháp khoa học (cơ cấu giống, thời vụ sản xuất, phân bón, phòng trừ sâu bệnh...) phù hợp để áp dụng và triển khai. Các giải pháp cụ thể đó là:

- Nghiên cứu tuyển chọn các giống lúa thích hợp có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh phù hợp với cơ cấu thời vụ, điều kiện tự nhiên và khả năng đầu tư thâm canh của nông dân.

- Các giống lúa đầu tư cho địa phương đều đảm bảo phẩm cấp giống. Giống đảm bảo chắc chắn về năng suất trong điều kiện đáp ứng đúng quy trình kỹ thuật hướng dẫn. Các giống lúa thuần có thể dùng làm giống, mở rộng diện tích cho các vụ sau.

- Trước khi cung cấp giống cho nông dân, cán bộ kỹ thuật đều kiểm tra kỹ lưỡng về tỉ lệ nảy mầm, tỉ lệ lẫn của giống.

- Tập huấn đầy đủ và phát tài liệu quy trình kỹ thuật cho cán bộ kỹ thuật cơ sở và các hộ tham gia mô hình.

- Chỉ đạo gieo cấy đúng quy trình kỹ thuật.

- Xây dựng quy trình bón phân cân đối và hợp lý cho từng loại giống, cụ thể:

- + Các giống lúa lai Trung Quốc sử dụng công thức bón phân sau:

12 tấn phân chuồng + 150kgN + 90kg P_2O_5 + 85kg K_2O cho 1ha

- Cử cán bộ chuyên môn của Viện, cùng với kỹ thuật viên, khuyến nông viên cơ sở chỉ đạo trực tiếp sản xuất, thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình sinh trưởng, phát triển cây lúa, phát hiện sâu bệnh hại và có các giải pháp xử lý hữu hiệu, kịp thời.

1.3. Kết quả đạt được

Thâm canh cây lúa:

* Mô hình thâm canh lúa xuân 1999:

Những khó khăn cơ bản hạn chế việc thâm canh tăng năng suất cây lúa ở đây là bà con thiếu hiểu biết về kỹ thuật thâm canh, đất canh tác bị nhiễm mặn

vụ Đông Xuân, úng lụt vào vụ Mùa và chịu ảnh hưởng nhiều của gió, bão. Vì vậy trong những năm qua năng suất lúa còn thấp, mới đạt bình quân 80 tạ / ha / năm. Trước vụ lúa Xuân năm 1999 Ban chỉ đạo dự án của Viện đã có hai cuộc họp với Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình, Ủy ban Nhân dân xã Cồn Thoi và đại diện Ủy ban Nhân dân huyện Kim Sơn để thảo luận đưa ra những tiến bộ khoa học, công nghệ về cơ cấu giống, vụ mùa các biện pháp kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương nhằm tăng năng suất lúa. Qua thảo luận và đóng góp ý kiến, dự án đã đầu tư xây dựng mô hình 37ha giống lúa lai Trung Quốc Shanuu 63 và Nhị ưu 838. Lượng giống dự án đầu tư cho xã thể hiện ở (bảng 1)

Bảng 1: Số lượng, diện tích 2 giống lúa TG1 và Nhị ưu 838, phân Kali và máy bơm dự án đầu tư trong vụ xuân 1999

STT	Vật tư	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Giống lúa Shanuu 63	127 kg	5,0
2	Giống lúa Nhị ưu 838	857 kg	32,0
3	Phân Kali Clorua	6.000 kg	37,0
4	Máy bơm nước TQ D8	02 chiếc	-

Cùng với việc đầu tư giống, phân bón, máy bơm, dự án đã tập huấn đồng bộ các biện pháp kỹ thuật và phát tài liệu cho bà con nông dân tham gia dự án như: Kỹ thuật gieo cấy, bón phân, chăm sóc lúa, bảo vệ thực vật... với sự tham gia của cán bộ Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam. Sau khi được nhận giống và hướng dẫn kỹ thuật, các hộ tham gia dự án đã tiến hành gieo cấy đúng thời vụ và quy trình kỹ thuật. Diện tích tập trung ở 2 vùng: khu 7B và Tổ Ròng hạ với diện tích 37 ha.

Một trong những biện pháp kỹ thuật quan trọng mang lại hiệu quả cao đó là bón phân kali với lượng cao (6kg/sào, tương đương 162kg/ ha) trên toàn bộ diện tích của dự án. Tập quán của bà con nông dân thường không sử dụng phân Kali hoặc sử dụng rất ít, bón mất cân đối, chỉ tập trung bón phân Đạm (10 - 12 kg/ sào) và phân Lân (15 - 20kg / sào). Vì vậy lúa dễ bị đổ, dễ nhiễm bệnh đạo ôn, tỷ lệ hạt lép trên bông cao, dẫn đến năng suất thấp. Từ việc đầu tư giống, phân Kali và hướng dẫn quy trình kỹ thuật cho bà con nông dân, năng suất thu được trên diện tích 37 ha dự án đã tăng cao, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt, năng suất các giống trong vụ xuân năm 1999 được thể hiện ở (bảng 2)

**Bảng 2: Năng suất bình quân các giống ở vụ Xuân năm 1999
tại xã Cồn Thoi**

Số TT	Tên giống	Diện tích (ha)	Năng suất (kg/sào)	Năng suất (tấn/ ha)	% tăng so với đối chứng
1	DT 10, DT 11	30,0	160 - 180	4,4 - 5,0	-
2	Nếp chiêm	40,0	140 - 150	3,9 - 4,2	-
3	Tạp giao 1 (ngoài dự án)	200,0	230 - 270	6,4 - 6,7	100
4	Tạp giao 1 (vùng dự án)	5,0	260 - 270	7,2 - 7,5	112
5	Nhị ưu 838	32,0	280	7,8	119

Giống lúa Nhị ưu 838 hoàn toàn mới đối với bà con nông dân trong xã, song qua thực tế trên diện tích mô hình 32ha giống Nhị ưu 838 đã thể hiện nhiều ưu điểm vượt hơn giống TG1 (là giống rất phổ biến trong vụ xuân muộn ở Ninh Bình). Đó là: Năng suất cao hơn (10 - 15%), khả năng chống chịu sâu bệnh (Đạo ôn, Khô vằn) tốt hơn TG1, bông to, tỷ lệ hạt chắc trên bông cao được bà con nông dân đánh giá cao và khả năng mở rộng diện tích trong vụ xuân năm 2000 là rất lớn.

Đạt được thành công bước đầu của dự án, chúng tôi đánh giá cao sự hợp tác của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam, Ủy ban Nhân dân huyện Kim Sơn và nhất là Ủy ban Nhân dân xã Cồn Thoi. Sau khi được tiếp nhận dự án, Ủy ban Nhân dân xã đã xác định đây là một dự án Nhà nước và nhân dân cùng làm, vì vậy hệ thống thủy lợi nội đồng đã được xã tập trung giải quyết trước khi gieo cấy. Xã đã huy động rất nhiều công sức của nhân dân để hoàn thành tốt khâu thủy lợi, đảm bảo việc tưới tiêu chủ động trong vụ Xuân 1999.

* Mô hình lúa xuân năm 2000:

Xây dựng mô hình thâm canh lúa trong vụ xuân 2000, Viện đã đầu tư 1.500kg thóc giống Tạp giao 1, Nhị ưu 838 và cung cấp đầy đủ lượng phân KaliClorua cho nông dân vào đầu tháng 01 năm 2000.

Sau khi cung cấp giống và phân Kali Clorua, Viện đã tiến hành tập huấn kỹ thuật, phát tài liệu cho cán bộ chỉ đạo của dự án của xã và gần 200 hộ gia đình tham gia xây dựng mô hình.

Ban chỉ đạo dự án xã Cồn Thoi cùng với cán bộ chuyên môn của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam đã triển khai kế hoạch và chỉ đạo sản xuất rất chặt chẽ, các qui trình bộ phận kỹ thuật đã được bà con nông dân áp dụng nghiêm túc từ khâu gieo mạ.

Giai đoạn mới cấy, tuy gặp rét đậm kéo dài nhưng diện tích lúa vẫn hồi phục và phát triển rất tốt, hiện tượng chết rét sau cấy chiếm tỷ lệ rất ít. Các giống lúa Nhị ưu 838, Tạp giao 1 hồi phục sau rét và sinh trưởng phát triển tốt hơn nhiều so với các giống lúa thuần hiện vẫn còn đang cấy tại địa phương (với diện tích nhỏ). Cán bộ chuyên môn của Viện đã chỉ đạo bà con nông dân phòng trừ sâu cuốn lá đợt 2 và bón đón đồng bằng phân Kali cho toàn bộ diện tích lúa của dự án.

Bảng 3: Quy mô và năng suất một số giống lúa vụ xuân năm 2000

Số TT	Tên giống	Diện tích (ha)	Năng suất (kg/sào)	Năng suất (tấn/ ha)	% so với đối chứng
1	Tạp giao 1 ngoài dự án	200,0	260	7,2	100
2	Tạp giao 1 (mô hình)	17,0	260	7,2	100
3	Nhị ưu 838 (mô hình)	34,0	280	7,2	100

Nhìn chung, thời tiết năm 2000 không thuận lợi nhiều cho vụ lúa xuân muộn nhưng mô hình thâm canh lúa Xuân năm 2000 của dự án đã đạt năng suất 7,2 tấn / ha trên toàn bộ diện tích của dự án.

Ngoài diện tích đã được dự án đầu tư xây dựng mô hình, năm 2000 bà con nông dân cũng đã liên hệ qua lãnh đạo xã và Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam để mua thêm 3.500kg giống lúa Tạp giao 1 và Nhị ưu 838 để đầu tư mở rộng sản xuất. Đến nay hầu hết bà con nông dân đã biết áp dụng các biện pháp thâm canh tăng năng suất do Viện chuyển giao quy trình kỹ thuật được áp dụng một cách chặt chẽ, có hiệu quả. Vì vậy lúa ngoài vùng dự án cũng phát triển tốt, góp phần nâng cao giá trị tổng sản lượng lương thực lên cao hơn so với những năm trước.

1.4. Đánh giá chung mô hình

- Cùng với việc đầu tư các giống lúa mới đảm bảo phẩm cấp, chất lượng, dự án cũng đã đầu tư 6.000 kg phân Kali Clorua, 02 máy bơm nước D8 để phục vụ tưới tiêu trong vụ xuân 1999 và 7.500 kg phân Kali Clorua bón cho lúa trong vụ xuân 2000.

- Việc chuyển giao giống lúa mới cho nông dân cùng với tác động khoa học kỹ thuật vào những khâu còn hạn chế trong sản xuất (bón với liều lượng cao phân Kali: 160 kg/ ha, tập trung thâm canh mạ, cấy đúng kỹ thuật, đúng thời vụ, chăm sóc, tưới tiêu, bón phân hợp lý theo quy trình...). Mô hình thâm canh lúa xuân đã mang lại hiệu quả cao, cả 2 giống lúa đều cho năng suất vượt trội so với

đối chứng trong vụ xuân 1999 (lãng 12 - 19%). Giống lúa Nhị ưu 838 hoàn toàn mới trong cơ cấu giống vụ xuân của xã, song qua thực tế triển khai trên diện tích 32,0ha giống lúa này trong vụ xuân 1999 đã thể hiện nhiều ưu điểm vượt trội so với giống Tạp giao 1 (là giống phổ biến được cấy ở vụ xuân muộn ở Ninh Bình và được cấy 1 đến 2 vụ tại xã Cồn Thoi) đó là năng suất cao tăng (15-19%), khả năng chống chịu bệnh đạo ôn, khô vằn tốt hơn Tạp giao 1 (TG1), bông to, tỷ lệ hạt chắc trên bông cao, được nông dân chấp nhận và đưa vào cơ cấu trong các vụ xuân tiếp theo.

Vụ xuân năm 2000 cùng với sự đầu tư tiếp tục của dự án (xây dựng 5ha mô hình), thông qua lãnh đạo xã Cồn Thoi và Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam bà con nông dân trong xã đã tự bỏ kinh phí mua thêm gần 4.000 kg giống lúa TG1 và Nhị ưu 838 để mở rộng sản xuất. Với việc nắm bắt quy trình kỹ thuật do Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chuyển giao cùng với sự chỉ đạo chặt chẽ của cán bộ dự án, mặc dù giai đoạn mới cấy tuy gặp rét đậm kéo dài nhưng các diện tích lúa trong và ngoài dự án vẫn phát triển tốt, kết quả sản xuất trong vụ xuân năm 2000 là rất hiệu quả (kể cả lúa trong dự án và ngoài dự án), năng suất lúa bình quân đạt 7,2 tấn/ha.

2- Mô hình lúa mùa:

2.1. Quy mô của mô hình

Tổng diện tích mô hình trong 2 năm là 53,4 ha. Trong đó:

*** Vụ lúa mùa năm 1999:**

Diện tích các mô hình là 38,1 ha, các giống lúa được đưa vào cơ cấu mùa trung trên chân ruộng đã được cải tạo tương đối về thủy lợi, tương đối chủ động về tưới tiêu với các giống lúa Bắc ưu 903 (38,0 ha) và giống lúa 9830 (0,1 ha).

*** Vụ lúa mùa năm 2000**

Diện tích các mô hình là 15,3 ha, các giống được đưa vào cơ cấu mùa chính vụ, trong đó: giống lúa NX30 (2,0 ha); X 21 (0,3 ha) và Xi 23 (13,0 ha).

2.2. Giải pháp kỹ thuật

Các giải pháp kỹ thuật được áp dụng tương tự như xây dựng mô hình lúa xuân đã trình bày ở trên. Chỉ khác quy trình bón phân và kỹ thuật cấy đối với mô hình nhân giống lúa thuần (NX 30, X21, Xi 23).

+ Bón phân: Đối với giống lúa thuần (9830, NX 30, X21, Xi 23)

9 tấn phân chuồng + 120kg N + 80 kg P_2O_5 + 80 kg K_2O cho 1 ha

+ Kỹ thuật cấy: Đối với giống lúa Xi 23 nguyên chủng cấy với mật độ 40 - 45 khóm/ m^2 , mỗi khóm 2 - 3 dảnh.

Đối với giống lúa X 21 và NX 30 siêu nguyên chủng cấy với mật độ 55 - 60 khóm / m^2 , mỗi khóm 1 dảnh.

Các giống được cấy theo băng, mỗi băng rộng 2m, khoảng cách giữa các băng là 25 - 30cm.

+ Các giống lúa lai Trung Quốc (Bắc ưu 903)

12 tấn phân chuồng + 150kg N + 80 kg P_2O_5 + 80 kg K_2O cho 1 ha

2.3. Kết quả đạt được:

* Vụ mùa năm 1999:

Vụ mùa năm 1999, cùng với sự đầu tư giống lúa mới để xây dựng 38,0 ha mô hình thâm canh bằng giống lúa lai Trung Quốc Bắc ưu 903 và 0,1 ha giống lúa thuần 9830 (là giống có năng suất cao, chất lượng khá, có thể cấy 2 vụ và có thể dùng làm giống trong các vụ tiếp theo), dự án cũng đã đầu tư 6.120 kg phân Kali Clorua để bón cho lúa trong mô hình. Ngoài diện tích do dự án đầu tư, thông qua lãnh đạo xã Côn Thoi và Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam bà con nông dân trong xã đã tự bỏ kinh phí mua thêm 3.000 kg giống lúa Bắc ưu 903 để mở rộng sản xuất. Với việc nắm bắt quy trình kỹ thuật do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chuyển giao cùng với sự chỉ đạo chặt chẽ của cán bộ dự án từ khi gieo cấy đến thu hoạch, kết quả sản xuất trong vụ mùa năm 1999 là rất hiệu quả (kể cả lúa trong dự án và ngoài dự án), năng suất lúa bình quân đạt 6,0 - 6,5 tấn/ ha, vượt 30% so với bình quân vụ mùa các năm trước (4,3 - 4,5 tấn/ ha).

* Vụ mùa năm 2000:

Mô hình thâm canh tăng năng suất lúa bằng các giống lúa lai Trung Quốc trong năm 1999 và vụ xuân năm 2000 thực sự đem lại hiệu quả rất cao, đạt và vượt mục tiêu 12 tấn/ ha/năm của dự án đề ra. Quy trình kỹ thuật thâm canh do dự án chuyển giao đã được bà con nông dân trong xã nắm bắt và thực hiện khá thuần thục.

Với mục đích giúp đỡ bà con nông dân có thêm kiến thức khoa học kỹ thuật, nâng trình độ sản xuất nông nghiệp lên một bước, dần dần tiếp thu các tiến bộ khoa học, công nghệ mới trong sản xuất lúa. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam đã bàn bạc, thảo luận với Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình, Ủy ban Nhân dân xã Côn Thoi xây dựng mô hình nhân giống lúa phục vụ sản xuất trong vụ mùa năm 2000.

Bảng 4: Diện tích và năng suất các mô hình nhân giống lúa trong vụ mùa năm 2000

Số TT	Tên giống lúa	Số lượng (kg)	Diện tích mô hình (ha)	Năng suất (tấn/ha)
1	NX 30 siêu nguyên chủng	54	2,0	5,5 - 6,0
2	X21 siêu nguyên chủng	12	0,3	5,5 - 6,0
3	Xi 23 nguyên chủng	1.100	13,0	5,5 - 6,0

2.4. Đánh giá chung mô hình

Sau hai năm thực hiện dự án, cán bộ và bà con nông dân trong xã đã nắm bắt được quy trình kỹ thuật thâm canh tăng năng suất lúa, có thể chủ động hoàn toàn trong sản xuất. Ngoài diện tích lúa do dự án đầu tư xây dựng, bà con nông dân đã tự đầu tư mở rộng sản xuất, áp dụng đúng và đầy đủ quy trình kỹ thuật do dự án chuyển giao vì vậy năng suất lúa trong và ngoài dự án là tương đương. Điều này chứng tỏ mô hình dự án xây dựng đã đạt hiệu quả cao, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương, do đó mô hình đã được nhân rộng trong sản xuất.

Mô hình nhân giống lúa tuy hoàn toàn mới đối với nông dân trong xã, tuy nhiên qua thực tế mô hình thực sự mang lại hiệu quả cao. Toàn bộ diện tích nhân giống phát triển tốt, khả năng chống chịu sâu bệnh cao, đặc biệt là bệnh bạc lá, bệnh gây hại mạnh trên các giống lúa Trung Quốc trong vụ mùa. Năng suất cao, hạt sáng, bông to, tỷ lệ chắc cao, độ thuần tương đối đồng đều, đảm bảo chất lượng giống phục vụ sản xuất cho các vụ tiếp theo. Thực tế các mô hình nhân giống lúa Xi 23, X 21, NX 30 đều cho năng suất trung bình 5,5 - 6 tấn/ha, cao hơn so với một số giống lúa lai Trung Quốc tại địa phương. Trên diện tích 15ha mô hình nhân giống lúa, sản lượng lúa giống bà con nông dân thu được là 93,00 tấn. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam đã ký hợp đồng và mua lại 50 tấn giống với giá cao hơn 1,2 lần so với thóc thật, điều này đã làm tăng hiệu quả kinh tế cho nông dân tham gia dự án.

Tóm lại: Sau 2 năm thực hiện dự án, quy mô của mô hình thâm canh và nhân giống giống lúa là 141,4 ha, tăng 41,4 % so với mục tiêu đề ra (mục tiêu đặt ra là 100,0 ha). Năng suất lúa qua 2 năm thực hiện đạt bình quân 13 - 14 tấn/ha/năm, vượt so với mục tiêu đặt ra là 30 - 40% (mục tiêu của dự án đạt 10,0 tấn/ha/năm). Mô hình thực sự đã mang lại hiệu quả cao, được nông dân chấp nhận và mở rộng trong sản xuất.

II- XÂY DỰNG MÔ HÌNH NUÔI TÔM, CÁ TRONG HỆ THỐNG VAC

Diện tích ao, hồ của xã Cồn Thoi rất lớn (khoảng 150,0 ha), trong đó có 64,2ha ao của các hộ gia đình. Điều kiện khí hậu, thủy văn và nước tương đối

thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy, hải sản. Tiềm năng của vùng là khá lớn, tuy nhiên phương thức nuôi trồng thủy, hải sản tại xã chủ yếu theo phương pháp quảng canh bằng những giống cũ, sản phẩm tự sản, tự tiêu, hiệu quả kinh tế chưa cao.

Nhằm mục đích khai thác hiệu quả các tiềm năng sẵn có, tháng 2 năm 1999, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam đã phối hợp với Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I để xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học, công nghệ trong nuôi cá, tôm để góp phần tăng năng suất và hiệu quả kinh tế cho nông dân xã Cần Thoi.

1- Quy mô của mô hình

Trong 2 năm thực hiện, quy mô mô hình đạt 11 ha với 84 hộ tham gia. Trong đó nuôi cá ghép trong ao 70 hộ; nuôi đơn một loại Rô phi đơn tính 6 hộ; nuôi đơn cá Trê lai 2 hộ; nuôi Tôm càng xanh trong ao 5 hộ và nuôi cá trong ruộng lúa 1 hộ.

2- Giải pháp khoa học, công nghệ

- Nghiên cứu tuyển chọn các giống cá, tôm thích hợp có năng suất cao, phù hợp với từng kiểu nuôi thả (nuôi ghép, nuôi đơn, nuôi trong ruộng lúa..) và điều kiện tự nhiên của địa phương.

- Tập huấn đầy đủ và phát tài liệu quy trình kỹ thuật cho cán bộ kỹ thuật cơ sở và các hộ tham gia mô hình.

- Chỉ đạo thả, nuôi theo đúng quy trình kỹ thuật được chuyển giao (từ khâu chuẩn bị ao nuôi, thả, chăm sóc đến thu hoạch).

- Cử cán bộ chuyên môn cùng với kỹ thuật viên, khuyến nông viên cơ sở thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình sinh trưởng, phát triển của cá, tôm và có các giải pháp xử lý hữu hiệu, kịp thời khi cần thiết.

3- Kết quả xây dựng mô hình

3.1. Mô hình nuôi cá trong ao (78 hộ gia đình)

- + Năm 1999: 50 hộ gia đình tham gia, trong đó có: 6 hộ nuôi đơn cá Rô phi đơn tính, 2 hộ nuôi đơn cá Trê lai.

- + Năm 2000: 28 hộ gia đình tham gia (toàn bộ nuôi ghép)

- Đầu tháng 3 năm 1999, sau khi đã thực hiện các bước lựa chọn ao nuôi và chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc nuôi, thả tôm, cá Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I đã tiến hành tập huấn đầy đủ quy trình kỹ thuật cho các

hộ tham gia dự án, phục vụ cho việc xây dựng các mô hình: Nuôi cá đơn, nuôi cá ghép, nuôi cá trong ruộng lúa, nuôi tôm càng xanh trong ao. Năm 1999 dự án đã cấp phát cho các hộ với tổng số cá như sau:

- Cá Chép lai giống lớn:	97kg	(khoảng 2.500 con)
- Cá Chép lai giống nhỏ:	12 kg	(khoảng 900 con)
- Cá rô phi đơn tính:	75kg	(khoảng 18.500 con)
- Cá rô phi thuần:	9kg	(khoảng 2.000 con)
- Cá Mè Vinh:	112kg	(khoảng 4.200 con)
- Cá Trê lai:	2.000 con	
- Cá Trắm đen:	117	
- Cá Trôi Ấn Độ:	6kg	(khoảng 600 con)
- Cá Mè trắng:	5kg	(khoảng 1.000 con)
- Cá Mè hoa:	6kg	(khoảng 200 con)
- Cá Trắm cỏ:	22kg	(khoảng 800 con)

Kích thước từng loại cá, mật độ thả cá đã được các chuyên gia của Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I lựa chọn và tính toán cho phù hợp với từng ao nuôi và từng kiểu nuôi (đã được viết đầy đủ trong cuốn sách "Một số giống cây trồng, cá tôm phát triển ở Cần Thơ, Ninh Bình" và phát tới toàn bộ các hộ gia đình trong xã).

- Tháng 5 năm 2000, Chi cục Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản (thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Ninh Bình) trên cơ sở các kỹ thuật nuôi thả do Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I chuyển giao và kinh nghiệm nuôi thả của địa phương tiếp tục đầu tư 12.500 cá giống các loại: Trắm cỏ (L = 12 - 15cm, P = 100 - 150g); Trôi Ấn Độ (L = 10 - 12cm, P = 100g); Chép (L = 8 - 10cm, P = 80 - 100g); Chim trắng (L = 8 - 10cm, P = 80 - 100g) để xây dựng mô hình cá ghép trong ao ở 28 hộ gia đình.

Qua các đợt kiểm tra và theo dõi thực tế, tình hình sinh trưởng của các loại cá tương đối tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương, ví dụ: năm 1999, sau 3 - 4 tháng nuôi: rô phi đơn tính đạt 208g/con; Trê lai: 600 - 700g/con; Chép lai 343g/con; Mè trắng 337,5g/con... Sau 9 tháng nuôi: Giống Chép lai 3 mẫu đạt bình quân 1,0kg/con; Mè Vinh: 0,5 - 0,6kg/con; rô phi đơn tính 0,25 - 0,3kg/con. Năm 2000, sau 9 - 10 tháng nuôi: cá Trắm cỏ đạt: 0,7 - 0,8kg/con; cá Trôi: 0,7 kg/con; cá Chép: 0,6kg/con; cá Chim trắng: 0,5 - 0,6kg/con.

Đánh giá chung mô hình nuôi cá trong ao:

- Thực tế việc áp dụng đầy đủ quy trình kỹ thuật trong nuôi thả chưa được nông dân đầu tư triệt để, thức ăn cho cá chủ yếu từ nguồn sẵn có của địa

phương, thời vụ thả nuôi chưa tập trung (đặc biệt năm 1999)... Tuy nhiên mô hình bước đầu đã mang lại hiệu quả cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương, được nhân dân chấp nhận.

- Các giống cá: Chép lai 3 máu, Mè Vinh, Chim trắng là những giống cá tương đối dễ nuôi, hiệu quả trong các ao nuôi ghép. Các giống Rô phi đơn tính, Trê lai phù hợp cho kiểu nuôi đơn.

- Các ao nuôi được chuẩn bị tốt ngay từ ban đầu, được đầu tư đúng mức trong quá trình chăm sóc, mật độ thả đảm bảo ($2\text{con}/\text{m}^2$) cho thu hoạch cao hơn nhiều so với những ao khác.

3.2. Mô hình nuôi tôm càng xanh trong ao (5 hộ gia đình):

+ Năm 1999: 3 hộ gia đình tham gia.

+ Năm 2000: 2 hộ gia đình tham gia.

Sau khi đã thực hiện các bước lựa chọn ao nuôi và chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc nuôi, thả tôm càng xanh, trong 2 năm dự án đã đầu tư: 13.500 con giống (năm 1999) và 11.000 con giống (năm 2000). Kích thước tôm giống: P35-P40, $L = 2 - 4\text{cm}$. Mùa vụ nuôi bắt đầu vào tháng 5 - tháng 6 hàng năm. Mật độ nuôi: $8\text{con}/\text{m}^2$.

Mô hình nuôi tôm càng xanh trong ao nước ngọt là một mô hình tương đối mới với nông dân xã Cồn Thoi. Trong giai đoạn đầu, tôm càng xanh sinh trưởng tốt, tuy nhiên giai đoạn cuối năm, nhiệt độ thấp, mưa nhiều, hệ thống ao nuôi chưa được đầu tư và xử lý tốt, vì vậy tôm bị chết nhiều, tỷ lệ cho thu hoạch thấp. Tuy nhiên những ao còn cho thu hoạch, tôm vẫn đạt $0,025\text{kg}/\text{con}$ sau 4 - 5 tháng nuôi.

Đánh giá chung mô hình nuôi tôm càng xanh trong ao:

- Mô hình nuôi tôm càng xanh trong ao là mô hình yêu cầu kỹ thuật, đầu tư cao. Tuy nhiên trong quá trình triển khai mô hình còn gặp nhiều khó khăn trong đầu tư, chăm sóc và nhiều lý do khách quan khác mô hình chưa thực sự khẳng định hiệu quả trong sản xuất, chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Tôm càng xanh có thể sống và phát triển trong điều kiện thực tế của địa phương, tuy nhiên để xây dựng mô hình thành công cần có sự đầu tư cao và có những nghiên cứu cụ thể hơn về thời vụ thả, về điều kiện nước, thời tiết khí hậu của vùng... cho tôm sinh trưởng, phát triển tốt.

III- MÔ HÌNH TRỒNG CÂY ĂN QUẢ TRONG HỆ THỐNG VAC

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Côn Thoi là 742,5 ha, trong đó đất vườn tạp hộ gia đình là 76,5 ha, đất ao hộ gia đình là 64,2 ha. Đặc điểm chung của xã là toàn bộ các hộ gia đình đều có ao và vườn, với bình quân 1,0 sào (360 m^2) ao và 1,0 sào vườn.

Vườn trong các hộ gia đình phần lớn chưa được cải tạo, trồng chủ yếu các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế thấp như: Hồng xiêm, na, chanh... diện tích đất cây ăn quả có giá trị như: nhãn, vải, xoài... đã có nhưng diện tích rất ít.

Nhằm mục đích phát huy thế mạnh về điều kiện tự nhiên về đất đai, ao hồ, lao động, phát huy vai trò của kinh tế VAC, dự án đã đầu tư xây dựng mô hình trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao (nhãn, vải) ở quy mô hộ gia đình.

1 - Quy mô mô hình:

Mô hình được triển khai trên toàn bộ các hộ gia đình trong xã (1.500 hộ).

2- Giải pháp khoa học, công nghệ

- Nghiên cứu tuyển chọn các giống cây ăn quả có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp điều kiện tự nhiên của địa phương.
- Tập huấn đầy đủ và phát tài liệu quy trình kỹ thuật cho cán bộ kỹ thuật cơ sở và các hộ tham gia mô hình.
- Chỉ đạo trồng cây theo đúng quy trình kỹ thuật được chuyển giao (từ khâu chuẩn bị hố, chăm sóc đến thu hoạch).
- Cử cán bộ chuyên môn cùng với kỹ thuật viên, khuyến nông viên cơ sở thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình sinh trưởng, phát triển của cây và có các giải pháp xử lý hữu hiệu, kịp thời khi cần thiết.

3- Kết quả thực hiện:

Tháng 12 năm 1999, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam đã kết hợp với bộ môn Cây ăn quả- Viện cây lương thực, Cây thực phẩm để xây dựng mô hình. Cán bộ chuyên môn của Viện Cây lương thực, cây thực phẩm đã thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các công việc:

- Điều tra thực trạng các vườn tạp hộ gia đình ở xã Côn Thoi.
- Xác định được một số cây ăn quả chính (nhãn lồng, vải thiều) thích hợp với điều kiện địa hình, đất đai, khí hậu của vùng xây dựng dự án. Đề xuất loại bỏ những cây ít thích hợp.
- Xây dựng quy trình kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc các loại cây để đạt năng suất cao, bồi dưỡng đất và bảo vệ đất để sản xuất lâu dài.

Sau khi đã xác định cây nhãn và cây vải là hai cây có thể phát triển tốt trong điều kiện xã Côn Thoi, Ban điều hành dự án đã mời Lãnh đạo và một số bà

con nông dân đi thăm Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm - là nơi cung cấp cây giống cho xã. Ý kiến chung đều cho rằng việc chọn cơ quan cung cấp cây giống này là hoàn toàn chính xác và hợp lý.

Tháng 01 năm 2000, dự án đã đầu tư đầy đủ 8.000 cây giống (4.000 cây nhãn lồng, 4.000 cây vải thiều ghép và chiết) cho xã Cồn Thoi. Toàn bộ cây giống đều được đặt trong bầu đất, cây cao trung bình từ 20-30cm, cây giống đã được cán bộ Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam và bộ môn Cây ăn quả - Viện Cây lương thực, Cây thực phẩm phát trực tiếp đến các hộ nông dân.

Dự án đã mở lớp tập huấn kỹ thuật, chuyển giao quy trình gieo trồng, chăm sóc cho 600 hộ nông dân tham gia mô hình trong 03 ngày từ 26-28/01/2000 với sự tham gia của cán bộ Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam và chuyên gia cây ăn quả của Viện Cây lương thực, Cây thực phẩm.

Toàn bộ cây giống đã được trồng vào giai đoạn từ ngày 05/02/2000 đến ngày 10/02/2000. Ngay từ giai đoạn bắt đầu trồng cây, các biện pháp kỹ thuật đã được hướng dẫn, chỉ đạo chặt chẽ, nghiêm ngặt để đảm bảo tỷ lệ cây sống cao cho mô hình. Sau một tháng trồng số cây chết là 312 (chiếm 3,9%) trong đó 125 cây vải và 187 cây nhãn, tập trung ở 60 hộ gia đình. Nguyên nhân dẫn đến cây chết là do:

- Vỡ bầu trong khi vận chuyển: 150 cây
- Cây nhỏ và yếu: 50 cây
- Các nguyên nhân khác: 112 cây

Toàn bộ những cây còn sống sau trồng một tháng sinh trưởng, phát triển rất tốt, hiện nay đã có rất nhiều cây bắt đầu cho quả, cho chất lượng tốt.

Đánh giá chung mô hình:

Mô hình trồng cây ăn quả có giá trị cao (nhãn, vải) rất phù hợp với nguyện vọng của Đảng ủy, chính quyền và bà con nông dân trong xã Cồn Thoi. Mô hình bước đầu đã được nhiều ý kiến đánh giá cao của các cơ quan ban ngành trong Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và địa phương tỉnh Ninh Bình. Hy vọng trong 2 - 3 năm tới, Cồn Thoi sẽ trở thành vùng cây ăn quả có giá trị hàng hóa cao, tạo điều kiện tăng thu nhập cho hộ nông dân, khi đó hiệu quả mô hình là rất lớn.

IV- MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÁC MẶT HÀNG CỎI XUẤT KHẨU

Theo kế hoạch năm 2000, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam đã phối hợp với Phòng Công nghiệp huyện Kim Sơn tổ chức triển khai mô hình sản xuất các sản phẩm cỏi xuất khẩu cho nhân dân địa phương vùng dự án. Dự án đã trang bị:

- 5 máy xe cỏi.
- 10 bàn dệt thảm cỏi.
- 5 go dệt chiếu xuất khẩu.

Dự án cũng đã tổ chức 02 lớp dạy nghề cho 200 lao động (khoảng 100 hộ) cho xã Cồn Thoi. Đến nay các hộ đã chủ động tổ chức sản xuất tại gia đình. Sau khi kết thúc dự án, xã Cồn Thoi đã trở thành một điểm sản xuất hàng cỏi xuất khẩu và sản phẩm làm ra sẽ được xí nghiệp sản xuất hàng cỏi Năng Động (là cơ quan chuyển giao công nghệ cho xã) thu mua lại. Kết quả này đã từng bước mở ra một hướng mới trong sản xuất cho nhân dân xã Cồn Thoi để chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn.

V- KẾT QUẢ THỰC HIỆN NỘI DUNG ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN VÀ THAM QUAM

1- Huấn luyện cán bộ và tập huấn kỹ thuật cho nông dân:

Đây được coi là một nội dung rất quan trọng của dự án. Bởi vì chỉ khi cán bộ và nông dân của địa phương hiểu và nắm vững kỹ thuật, biết cách ứng dụng và thực hành kỹ thuật đó một cách nhuần nhuyễn thì kỹ thuật đó mới thành công và mang lại hiệu quả cao cho sản xuất trong nhiều năm, kể cả khi dự án không còn triển khai tiếp. Kết quả cụ thể của nội dung này như sau:

- Tổ chức 01 lớp đào tạo kỹ thuật viên làm công tác khuyến nông cho xã với 15 người tham gia. Nội dung và chương trình của lớp học mang tính chất sâu và rộng, trên nhiều đối tượng cây trồng, vật nuôi. Lớp học cũng chú trọng cả phần phương pháp chuyển giao kỹ thuật tiến bộ để xây dựng các mô hình sản xuất. Sau khi được đào tạo, đội ngũ kỹ thuật viên này đã phát huy được năng lực của mình và cùng với cán bộ chuyên môn của dự án chỉ đạo thành công nhiều mô hình.

- Tổ chức 10 lớp tập huấn theo từng mô hình và theo từng vụ, trong đó: 4 lớp tập huấn về mô hình lúa; 3 lớp về nuôi tôm, cá; 1 lớp về cây ăn quả; 2 lớp về sản xuất cỏi với khoảng 2000 lượt nông dân tham gia. Phát tài liệu hướng dẫn kỹ thuật (tờ bướm, sách in cầm tay) theo từng thời kỳ, mùa vụ, đối tượng cây trồng, vật nuôi cho bà con nông dân trong xã Cồn Thoi. Tất cả nội dung tập huấn đều rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, phù hợp với trình độ dân trí của mọi người dân địa phương.

Giảng viên của các lớp tập huấn, đào tạo kỹ thuật trên đều là những cán bộ khoa học có kinh nghiệm truyền đạt, kinh nghiệm thực tế chỉ đạo sản xuất, đặc biệt là ở vùng nông thôn.

2- Các loại tài liệu đã được biên soạn:

- Quy trình kỹ thuật thâm canh các loại các giống lúa thuần: Tép lai, lúa chịu mặn CM1, X21, Xi23, 98-30, NX30.

- Quy trình kỹ thuật thâm canh các loại giống lúa lai Sản ưu 63 (Tập giao 1), Nhị ưu 838, Bắc ưu 64 (Tập giao 4) và Bắc ưu 903.

- Quy trình kỹ thuật trồng nhãn.

- Quy trình kỹ thuật trồng vải.

- Quy trình kỹ thuật trồng đu đủ.

- Quy trình kỹ thuật trồng chanh.

- Quy trình kỹ thuật trồng cam.

- Quy trình kỹ thuật trồng hồng.

- Quy trình kỹ thuật trồng na.

- Quy trình kỹ thuật nuôi cá trong ruộng lúa.

- Quy trình kỹ thuật nuôi cá rô phi (thuần và đơn tính).

- Quy trình kỹ thuật nuôi cá Trê lai.

- Các bệnh thường gặp ở cá - Cách phòng trị.

- Quy trình kỹ thuật nuôi Tôm càng xanh trong ao.

- Quy trình kỹ thuật nuôi Tôm sú.

3- Tổ chức thăm quan đầu bờ, học tập các mô hình tiên tiến:

Trong 2 năm, dự án tổ chức 6 hội nghị thăm quan đầu bờ các mô hình được xây dựng tại xã, với sự tham gia của đông đảo bà con nông dân và đại diện của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Ủy ban Nhân dân huyện Kim Sơn và một số phòng ban, cơ quan chức năng, cơ quan quản lý của tỉnh Ninh Bình và các tỉnh khác. Thông qua việc thăm quan đầu bờ, dự án cùng đại biểu, bà con nông dân đánh giá những thành công cũng như còn tồn tại, rút kinh nghiệm, phát huy những thành công đã đạt được, khắc phục những điểm còn tồn tại để xây dựng các mô hình tiếp theo đạt hiệu quả cao hơn và nhân rộng các mô hình đã có hiệu quả ra sản xuất.

4- Thông tin, tuyên truyền:

- Dự án đã mời phóng viên Báo Nông nghiệp, Báo Nhân dân, Đài Truyền hình Việt Nam, Báo, Đài tỉnh Ninh Bình tham dự các Hội nghị đầu bờ, Hội thảo khoa học, Hội nghị sơ kết dự án để giới thiệu những kết quả thành công của dự án, khuyến khích mở rộng các mô hình có hiệu quả cao cho các xã, huyện trong tỉnh Ninh Bình.

- Đã xây dựng 01 băng video giới thiệu toàn bộ hoạt động của dự án. Đài Truyền hình Việt Nam đã có những buổi phát chuyên đề về một số kết quả triển khai thành công dự án. Qua đó, các tiến bộ kỹ thuật đã được phổ biến rộng rãi và nông dân nhiều xã trong vùng đã tự đầu tư và mở rộng sản xuất.

PHẦN III

HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN

1- Nhận xét chung về kết quả thực hiện các nội dung dự án:

Sau hai năm thực hiện, được sự chỉ đạo của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, sự phối kết hợp thường xuyên và hiệu quả của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Ninh Bình, Ủy ban Nhân dân huyện Kim Sơn, Ủy ban Nhân dân và bà con nông dân xã Cồn Thoi, cùng với sự phối hợp với các cơ quan khoa học khác từ Trung ương đến địa phương, dự án đã triển khai một cách thuận lợi và thu được nhiều kết quả.

- Nhìn chung tất cả các nội dung của dự án đã được hoàn thành. Các mô hình về thâm canh lúa, nhân giống lúa, cây ăn quả, nuôi cá đã đạt hiệu quả cao, phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương. Qua các kết quả đã đạt được, chứng minh của các mô hình càng khẳng định ý nghĩa và tính đúng đắn của các mục tiêu và nội dung dự án đã đề ra.

- Qua 2 năm thực hiện, dự án đã chuyển giao cho xã Cồn Thoi nhiều giống cây trồng, giống thủy sản mới (giống lúa Nhị ưu 838, Bắc ưu 903, NX30, Xi23..., giống cá Chép lai 3 máu, Rô phi đơn tính, Mè Vinh..., giống nhân lông, vải thiều), kèm theo các quy trình kỹ thuật mới. Những tiến bộ khoa học, công nghệ này đã góp phần đáng kể thay đổi tập quán canh tác của rất nhiều nông dân, làm động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, thay đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn cho xã. Phần lớn các tiến bộ kỹ thuật này được Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Khuyến nông của tỉnh Ninh Bình, nông dân nhiều xã đánh giá cao, tiếp nhận và mở rộng trong sản xuất.

- Qua 2 năm thực hiện, dự án đã tập huấn kỹ thuật cho một lượng lớn cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý của xã Cồn Thoi. Cùng với việc tập huấn, dự án đã biên soạn, in ấn số lượng lớn quy trình kỹ thuật, sách hướng dẫn và phát tới tận tay bà con nông dân. Đây là một hình thức chuyển giao kỹ thuật tiến bộ, nhanh chóng, kinh tế và rất hiệu quả. Đến nay trình độ hiểu biết và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật của nông dân đã được nâng lên một bước đáng kể, trình độ quản lý và chỉ đạo sản xuất của cán bộ xã, cán bộ thôn đã được cải thiện rõ rệt. Đây chính là kết quả lâu dài và bền vững của dự án.

2- Hiệu quả kinh tế trực tiếp của dự án:

2.1. Về mô hình lúa:

Qua 2 năm thực hiện, dự án đã xây dựng được 141,4 ha mô hình thâm canh tăng năng suất lúa và nhân giống lúa. Hầu hết diện tích mô hình đều đạt 13- 14 tấn/ha/năm tăng 3 - 4 tấn/ha/năm so với bình quân toàn xã, tổng sản lượng thóc tăng khoảng 420 - 560 tấn. Đây là con số tính toán đơn giản dựa trên diện tích mô hình đã được xây dựng. Tuy nhiên trong thực tế, thông qua việc triển khai thành công mô hình này, diện tích các giống lúa Nhị ưu 838, Bắc ưu 903, Tạp giao 1 đã được nông dân mở rộng rất lớn và quy trình kỹ thuật canh tác mới được ứng dụng đã làm cho năng suất lúa đồng đều với năng suất lúa của dự án, nếu tính trên diện rộng thì sản lượng lúa của xã tăng lên là rất lớn, hiệu quả kinh tế trực tiếp từ mô hình là rất lớn.

2.2. Về mô hình cây ăn quả:

Trong 2 năm dự án đã phát triển được gần 8.000 cây vải + nhãn với mức đầu tư trong 3 năm khoảng gần 100 triệu đồng. Nếu tính sau 3 năm mỗi cây cho thu hoạch 10kg quả/cây/năm thì 8.000 cây sẽ cho thu hoạch là 80.000kg sản phẩm/năm. Nếu tính giá vải, nhãn bình quân bán ra là 3.000đ/kg thì trong 1 năm tổng giá trị thu được từ bán sản phẩm quả là 240.000.000 đồng. Có thể nhận thấy đây là một hiệu quả kinh tế tương đối cao.

2.3. Mô hình nuôi cá trong ao:

Qua 2 năm thực hiện dự án đã xây dựng được 9,0 ha nuôi cá, với ước tính mức đầu tư cho 01ha ao là 20.000.000đ, sau 1 chu kỳ nuôi (9 - 10 tháng) bình quân mỗi ha cho thu hoạch 40.000.000đ. Như vậy 9,0 ha mô hình đã mang lại lợi nhuận gần 200 triệu đồng.

2.4. Mô hình nuôi tôm càng xanh trong ao:

Các mô hình chưa đạt yêu cầu vì vậy hiệu quả kinh tế trực tiếp từ mô hình khó ước tính được.

2.5. Mô hình sản xuất sản phẩm cói xuất khẩu:

Chỉ với mức đầu tư gần 30 triệu đồng, dự án đã tạo ra được một điểm sản xuất một số sản phẩm cói xuất khẩu, có nơi tiêu thụ ổn định. Thu nhập của người sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào đơn vị thu mua sản phẩm, do đó việc ước tính hiệu quả kinh tế trực tiếp từ mô hình là rất khó.

3- Hiệu quả về xã hội:

Thông qua các lớp đào tạo và huấn luyện, dự án đã góp phần nâng cao trình độ hiểu biết và tiếp thu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cho cán bộ và bà con nông dân xã Cồn Thoi. Dự án đã tạo điều kiện cho bà con nông dân tiếp cận với kỹ thuật mới, cách làm mới, tăng hiệu quả lao động. Qua thực tế hai năm triển khai dự án, bà con nông dân trong xã đều tiếp thu và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới rất nhanh và hiệu quả.

- Dự án đã đào tạo được đội ngũ kỹ thuật viên, đội ngũ khuyến nông từ khu, thôn đến xã có trình độ cao hơn về khoa học kỹ thuật và năng lực tổ chức, chỉ đạo sản xuất. Dự án cũng tạo cơ hội để cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông của xã tiếp cận, trao đổi và học hỏi kinh nghiệm, kiến thức khoa học với nhiều cán bộ khoa học giỏi của các Viện nghiên cứu, trường Đại học và các cơ quan khoa học khác. Sau khi dự án kết thúc, họ sẽ tiếp tục chủ động duy trì và phát triển tốt mối quan hệ này để học hỏi và tiếp cận nhiều hơn nữa những tiến bộ kỹ thuật mới phục vụ sản xuất của địa phương.

- Từ những hiệu quả đạt được của các mô hình sẽ kích thích năng động, sáng tạo và lòng say mê lao động sản xuất của nông dân, qua đó tăng thêm công ăn việc làm, tăng sản phẩm hàng hóa, tăng thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo và loại trừ tệ nạn xã hội, ổn định chính trị trong vùng.

PHẦN V

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1- Kết luận:

Cồn Thoi là một xã đại diện cho vùng ven biển Kim Sơn, có đầy đủ các điều kiện thực hiện một dự án chuyển giao khoa học, công nghệ thuộc Chương trình nông thôn miền núi. Vì vậy rất thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện.

Từ thực tiễn qua 2 năm thực hiện dự án chúng tôi xin rút ra một số kết luận:

1. Việc thực hiện dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học tiến bộ khoa học, công nghệ để góp phần phát triển kinh tế xã hội tổng hợp và bền vững ở xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình" rất phù hợp lòng dân, phù hợp với điều

kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương. Dự án đã khai thác tốt tiềm năng sẵn có của địa phương, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, từng bước ổn định và nâng cao đời sống của bà con nông dân trong xã.

2. Cồn Thoi là một xã đại diện cho vùng ven biển Kim Sơn, có đầy đủ các điều kiện để thực hiện một dự án chuyển giao khoa học, công nghệ thuộc chương trình nông thôn - miền núi nên được tổ chức thuận lợi.

3. Giống lúa Nhị ưu 838 và Bắc 903 là hai giống lúa có năng suất cao, kháng bệnh tốt, phù hợp với điều kiện sinh thái và nông hóa thổ nhưỡng ở địa phương.

4. Các giống cá Chép lai, mè Vinh phát triển tốt và có khả năng cho thu hoạch cao trong mô hình nuôi ghép. Mô hình nuôi cá rô phi đơn tính, cá Trê lai là mô hình phù hợp với điều kiện của địa phương cần được duy trì và nhân rộng trong những năm tới.

5- Để mô hình nuôi cá được áp dụng rộng rãi cho toàn vùng, trong những năm tới cần chú trọng đầu tư vào sản xuất giống cá tại chỗ, chủ động phòng trừ dịch bệnh, giúp cho những hộ nông dân những kiến thức về khoa học, công nghệ về nuôi thả cá, thì vùng ven biển Kim Sơn sẽ trở thành vùng có sản lượng cá nuôi rất tốt.

6. Mô hình nuôi tôm càng xanh trong ao tương đối khó khăn, vì nguồn giống đắt, đầu tư cải tạo tốn kém, giá cả đầu ra chưa ổn định nên chưa phù hợp với điều kiện của địa phương.

7. Mô hình cây ăn quả hiện nay sinh trưởng và phát triển tốt, các hộ nông dân đã được tập huấn kỹ thuật về trồng và chăm sóc chu đáo, được các hộ nông dân rất phấn khởi.

8. Mô hình dạy nghề chiếu cói đã mở ra một ngành nghề mới là sản xuất hàng cói xuất khẩu góp phần tăng thu nhập cho các hộ nông dân và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn.

9. Từ kết quả của các mô hình đã nâng cao được trình độ hiểu biết về khoa học, công nghệ, về thâm canh lúa, nuôi thả cá và mở rộng ngành nghề cho nhân dân địa phương, tăng hiệu quả thu nhập trên 1 đơn vị diện tích canh tác. Các mô hình được thực hiện tại xã Cồn Thoi thực sự đã trở thành một điểm sáng cho nhiều địa phương có điều kiện tương tự đến thăm quan, học tập.

10. Vụ lúa xuân năm 2000, khi thu hoạch xong Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam đã thu mua của xã Cồn Thoi 50 tấn thóc làm giống. Đến vụ lúa xuân năm 2001 tuy dự án đã kết thúc nhưng hợp tác xã Cồn Thoi vẫn áp dụng quy trình thâm canh lúa như Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp đã hướng dẫn và thực hiện trên 85% diện tích toàn xã.

11. Qua 2 năm thực hiện, dự án đã huy động một lực lượng đông đảo cán bộ khoa học Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam và một số cơ quan khoa học khác của Trung ương và địa phương tham gia và chuyển giao kỹ thuật tiến bộ cho bà con nông dân. Bằng những kết quả cụ thể của các mô hình trình diễn, dự án đã giúp người dân thay đổi cách nghĩ, cách làm, thay đổi cơ cấu cây trồng hợp lý, phát huy tiềm năng sẵn có của địa phương, tăng năng suất và hiệu quả kinh tế.

12. Trong thời gian thực hiện dự án đã có sự cộng tác, phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa cán bộ khoa học, cán bộ quản lý của Trung ương với cấp Tỉnh, cấp huyện và địa phương xã thực hiện dự án.

Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam và các cơ quan phối hợp tham gia thực hiện dự án đều nhất trí đánh giá đây là dự án đạt kết quả cao, có ý nghĩa thực tiễn lớn, đáp ứng các mục tiêu và nội dung đặt ra của dự án.

Nhờ có nguồn vốn đầu tư của dự án, chính quyền và hợp tác xã đã huy động bà con nông dân bỏ công sức để hoàn thành tốt khâu thủy lợi, đảm bảo tưới tiêu chủ động cho vùng dự án. Trong quá trình thực hiện dự án được bà con nông dân địa phương tích cực tham gia. Đặc biệt với mô hình thâm canh lúa. Ngoài nguồn giống do dự án cấp, trong 2 năm qua mỗi vụ bà con ngoài vùng dự án còn mua thêm từ 2.000 - 4.000 kg giống như thực hiện trong vùng dự án. Vì vậy hiệu quả của dự án được nâng lên. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam là cơ quan chuyển giao công nghệ, đã kết hợp chặt chẽ với Ban Chủ nhiệm dự án và nhân dân địa phương để chỉ đạo các hộ nông dân tham gia thực hiện đầy đủ các nội dung của dự án.

Kết quả của dự án đã làm cho các hộ nông dân rất phấn khởi, sau khi kết thúc dự án các mô hình này sẽ được phổ biến và nhân rộng trong toàn vùng. Từ kết quả của dự án này, chúng tôi đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tăng cường đầu tư cho các dự án ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ phát triển kinh tế xã hội nông thôn - miền núi góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn.

2- Kiến nghị:

1. Để đánh giá kết quả sau hai năm thực hiện dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học tiến bộ khoa học, công nghệ để góp phần phát triển kinh tế - xã hội tổng hợp và bền vững tại xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình", ngày 13/8/2002, Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình đã ban hành Quyết định số: 1395/QĐ-UB về việc thành lập Hội đồng Khoa học, công nghệ nghiệm thu dự án. Ngày 11/9/2002, Hội đồng Nghiệm thu đã họp để đánh giá kết quả của dự án: Xếp loại khá và đề nghị Hội đồng Khoa học, công nghệ cấp Nhà nước cho tổ chức nghiệm thu dự án.

2. Từ kết quả của dự án Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Ninh Bình trân trọng đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình, Ủy ban Nhân dân huyện Kim Sơn tiếp tục có những chương trình hỗ trợ tiếp để nhân rộng các mô hình đã thành công của dự án ra các xã khác có điều kiện tương tự như xã Cồn Thoi để góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn trong những năm tới./.

Ngày 18 tháng 9 năm 2002

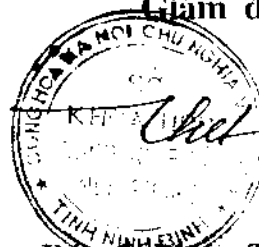
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

Nguyễn Ngọc Quỳnh

Nguyễn Ngọc Quỳnh

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH NINH BÌNH

Giám đốc



Bác sĩ Phạm Thế Hùng

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI DỰ ÁN

Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để góp phần phát triển kinh tế xã hội
tổng hợp và bền vững ở xã cồn thoi, huyện kim sơn tỉnh Ninh Bình
giai đoạn II năm 2000

Đơn vị tính: 1.000đồng

MILNS	Nội dung chi	Dự toán	QT1999	KII 2000
119	Chi phí nghiệp vụ chi/m của từng ngành	414.108	269.003	145.105
I	Thuê khoán chuyên môn	52.885	16.785	36.100
	+ Điều tra bổ sung số liệu	3.005	3.005	-
	+ Hợp đồng với các kỹ thuật viên	3.250	1.250	2.000
	+ Công lao động			
	+ Chuyển giao công nghệ	46.630	12.530	34.100
	+ Thuê chuyên gia	15.000	3.000	12.000
	+ Chi phí đào tạo kỹ thuật viên	2.700	600	2.100
	+ Chi tập huấn cho nông dân	28.930	8.930	20.000
II	Nguyên vật liệu	361.223	252.218	109.005
	+ Giống lúa	139.433	91.433	48.000
	+ Giống cây ăn quả	80.000	80.000	
	+ Giống cá, giống tôm càng xanh	45.760	25.760	20.000
	+ Nguyên liệu chế biến côi	1.005		1.005
	+ Phân ka li	83.025	53.025	30.000
	+ Thuốc bảo vệ thực vật			
	+ Thuốc kích thích sinh trưởng			
	+ Vôi			
	+ Cổng tiên thoát nước cho ao			
	+ Thức ăn cho tôm	12.000	2.000	10.000
145	Mua sắm TSCĐ dùng cho công tác chuyên	27.000	12.000	15.000
	+ Máy bơm nước	12.000	12.000	
	+ Máy đan dệt sản phẩm côi	15.000		15.000

134	Chi khác	58.892	18.997	39.895
	+ Công tác phí	5.500	2.500	3.000
	+ Tổ chức và quản lý dự án	18.000	8.400	9.600
	+ Chi phí kiểm tra nghiệm thu	10.000	8.097	1.903
	+ Hội thảo	-	-	-
	+ Hội nghị	5.000	-	5.000
	+ Viết báo cáo tổng kết	5.000	-	5.000
	+ In ấn tài liệu VPP	10.197	-	10.197
	+ Chi khác	5.195	-	5.195
	Tổng cộng	500.000	300.000	200.000

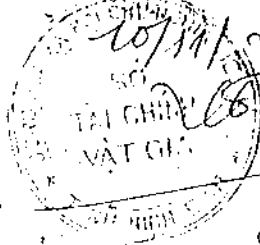
(Hai trăm triệu đồng chẵn)

Ninh Bình, ngày 2 tháng 11 năm 2000

SỞ TÀI CHÍNH- VẬT GIÁ

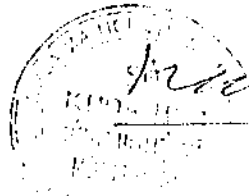
NINH BÌNH

Nhà tài trợ: UBND tỉnh, Ban quản lý
thực hiện theo chủ trương của



GIÁM ĐỐC
ĐIỂM TRỊNH HẢI

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Văn Dũng

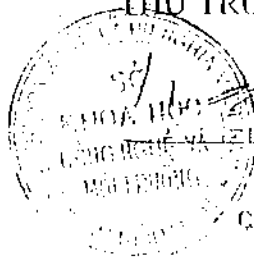
BẢN THUYẾT MINH

Dự án "Ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để góp phần phát triển kinh tế xã hội tổng hợp và bền vững xã Cồn Thoi, Kim Sơn, Ninh Bình"

I/ Mục 119:		145.105.000đ
1. Thuê khoán chuyên môn:		36.100.000đ
* Hợp đồng với các kỹ thuật viên:	=	2.000.000đ
20 người x 50.000 đ/tháng x 2 tháng	=	2.000.000đ
* Chuyển giao công nghệ:		34.100.000đ
- Thuê chuyên gia:		
5 người x 500.000đ/tháng x 4,8 tháng	=	12.000.000đ
- Chi phí đào tạo kỹ thuật viên:		2.100.000đ
10 giáo viên x 200.000 đ/buổi	=	2.000.000đ
Chi phí khác:	=	100.000đ
- Chi tập huấn cho nông dân:		
2.000 lượt người x 10.000 đ/người	=	20.000.000đ
2. Nguyên vật liệu:		109.005.000đ
* Giống lúa:		
8.000 kg x 6.000 đ/kg	=	48.000.000đ
* Giống cá, tôm:		
80.000 con x 250 đ/con	=	20.000.000đ
* Nguyên liệu chế biến cối:	=	1.005.000đ
* Ka li:	=	30.000.000đ
12.000 kg x 2.500 đ/kg	=	
* Thức ăn cho tôm:	=	10.000.000đ
II/ Mua sắm TSCĐ dùng cho công tác chuyên môn:		15.000.000đ
- Máy đan dệt sản phẩm cối:		
1 chiếc x 15.000.000đ/chiếc	=	15.000.000đ
III/ Chi khác		39.895.000đ
- Công tác phí:		
3 người x 4 ngày/tháng x 50.000đ/ngày x 5 tháng	=	3.000.000đ
- Tổ chức và quản lý dự án:	=	9.600.000đ
- Chi phí kiểm tra nghiệm thu cơ sở:	=	1.903.000đ
- Hội nghị sơ, tổng kết:		
2 hội nghị x 50.000đ/người x 50 người	=	5.000.000đ
- Viết báo cáo sơ kết, tổng kết:		
2 báo cáo x 100 trang x 25.000đ/trang	=	5.000.000đ
* In ấn tài liệu, VPP (b/c 4 mô hình, tổng kết, sơ kết)	=	10.197.000đ
- Chi khác: điện thoại, cước phí công văn...	=	5.195.000đ

Ngày 2 tháng 11 năm 2000

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh bình, Ngày 4 tháng 7 năm 2000

THÔNG BÁO

DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 1999.

(Phân kinh phí uỷ quyền)

(Ban hành kèm theo thông tư số 21 /2000/BTC ngày 16/3/2000)

Đơn vị được duyệt: Sở Khoa học công nghệ xã môi trường Ninh bình
Mã chương

Sau khi tiến hành kiểm tra quyết toán kinh phí HCSN(Phân kinh phí uỷ quyền NSTW) năm 1999..... của Sở Khoa học công nghệ xã môi trường.....

Sở tài chính- Vật giá tỉnh Ninh bình duyệt quyết toán kinh phí uỷ quyền
Loại AA..... Khoản QA..... như sau:

II/ Phân số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: 1000đ

Chỉ tiêu	Số liệu đơn vị báo cáo	Số liệu duyệt
1/ Kinh phí năm trước chuyển sang	-	-
2/ Dự toán được duyệt trong năm	300.000	300.000
3/ Kinh phí thực nhận trong năm	300.000	300.000
4/ Kinh phí được sử dụng (1+3)	300.000	300.000
5/ Số chi đề nghị quyết toán	300.000	300.000
6/ Kinh phí giảm trong năm(nộp trả, giảm khác)	-	-
7/ Kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau(4-5-6)	-	-
8/ Kinh phí quyết toán năm chia ra:		
+ Mục <u>119</u>	300.000	300.000
- Tiểu mục <u>14</u>	281.003	281.003
- Tiểu mục <u>15</u>	18.997	18.997
- Tiểu mục		
- Tiểu mục		
+ Mục		
- Tiểu mục		
- Tiểu mục		
- Tiểu mục		
- Tiểu mục		

+ Mục		
- Tiêu mục		
- Tiêu mục		
- Tiêu mục		

II/ Nhân xét và kiến nghị:

Kính phí đã được thực hiện đúng mục đích
và có hiệu quả.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu QLNS

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PHÓ GIÁM ĐỐC
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 02 tháng 7 năm 2000

BIÊN BẢN KIỂM TRA QUYẾT TOÁN NĂM 1999

(Phần kinh phí ủy quyền)

Đại diện đơn vị sử dụng kinh phí: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Ninh Bình

Nguyễn Ngọc Quỳnh Phó giám đốc Sở
Đặng Trung Thái Trưởng phòng Quản lý KHCN
Nguyễn Thị Kiều Kế toán Sở

Đại diện cơ quan tài chính được ủy quyền: Sở Tài chính Vật giá Ninh Bình
Vũ Đức Quang Phó trưởng phòng Ngân sách
Đinh Văn Vũ Chuyên viên phòng ngân sách

Đại diện cơ quan quản lý chuyên ngành:

Sau khi tiến hành thẩm tra quyết toán kinh phí HCSN (phần kinh phí ủy quyền NSTW) năm 1999 của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường NB kết quả kiểm tra kinh phí chương 017A... loại 11... khoản 01... như sau:

I/ PHẦN SỐ LIỆU:

Chỉ tiêu	Số liệu đơn vị báo cáo	Số liệu kiểm tra
1- Kinh phí năm trước chuyển sang		
2- Dự toán được duyệt trong năm	300.000.000 đ	300.000.000 đ
3- Kinh phí thực nhận trong năm	300.000.000 đ	300.000.000 đ
4- Kinh phí được sử dụng (1+3)	300.000.000 đ	300.000.000 đ
5- Số chi đề nghị quyết toán	300.000.000 đ	300.000.000 đ
6- Kinh phí giảm trong năm (nộp trả, giảm khác)		

Chỉ tiêu	Số liệu đơn vị báo cáo	Số liệu kiểm tra
7- Kinh phí quyết toán năm chia ra:		
+ Mục 119	300.000.000 đ	300.000.000 đ
- Tiểu mục 14	300.000.000 đ	300.000.000 đ
- Tiểu mục 15	281.003.000 đ	281.003.000 đ
- Tiểu mục	18.997.000 đ	18.997.000 đ
+ Mục		
- Tiểu mục		
- Tiểu mục		
- Tiểu mục		
+ Mục		
- Tiểu mục		
- Tiểu mục		
- Tiểu mục		

II/ NHẬN XÉT VÀ ĐỀ NGHỊ:

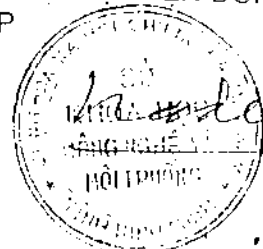
Chứng từ, sổ sách đầy đủ rõ ràng theo qui định.
 Kinh phí thực hiện đúng mục đích có hiệu quả.
 Thực hiện theo dự toán được duyệt của Bộ KH&ĐT.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN TÀI CHÍNH
ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Vũ Đức Quang
 Vũ Đức Quang

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ
CHUYÊN NGÀNH CUNG CẤP

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Quỳnh

UBND TỈNH NINH BÌNH
SỞ TÀI CHÍNH - VẬT GIÁ

Số: 669/TC/QLNS
V/v: quyết toán kinh phí uỷ
quyền NSTW năm 2000.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 27 tháng 8 năm 2001

Kính gửi : Sở khoa học công nghệ & môi trường.

Căn cứ báo cáo quyết toán kinh phí uỷ quyền NSTW năm 2000 của dự án “ Ứng dụng công nghệ tự động hoá cho dây chuyền sản xuất xi măng lò đứng công suất 6 vạn tấn/ năm” của Sở khoa học công nghệ & môi trường, biên bản làm việc tại công ty xi măng Hệ dưỡng ngày 21/6/2001,

Căn cứ biên bản kiểm tra quyết toán kinh phí uỷ quyền NSTW năm 2000 của dự án “thuộc chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng KHKKT phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi thuộc xã yên thành”.

Sở tài chính-Vật giá nhận thấy:

+ Đối với dự án “ Ứng dụng công nghệ tự động hoá dây chuyền sản xuất xi măng lò đứng công suất 6 vạn tấn/ năm” của Công ty xi măng Hệ dưỡng, toàn bộ hồ sơ, chứng từ của dự án do Sở khoa học-công nghệ & môi trường quyết toán trong vốn vay ưu đãi bằng nguồn vốn thu hồi từ sự nghiệp khoa học mà NSTW uỷ quyền đều thực hiện trước thời điểm dự án Bộ khoa học CN-MT phê duyệt và đã được quyết toán bằng nguồn vốn của doanh nghiệp, do đó không được quyết toán lần thứ hai bằng nguồn kinh phí thu hồi từ hoạt động sự nghiệp khoa học mà NSTW uỷ quyền.

+ Đối với dự án thuộc chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng KHKKT phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi thuộc xã Yên thành, sử dụng không đúng vật liệu so dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Để thực hiện đúng quy định của luật ngân sách nhà nước, Sở tài chính - Vật giá yêu cầu Sở khoa học - công nghệ và môi trường khẩn trương nộp ngân sách Trung ương chương 160A loại 10 khoản 10 mục 062 tiểu mục 02 số tiền 255.894.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm triệu tám trăm chín mươi tư ngàn đồng). Trước ngày 5/9/2001.

Trong đó: - Dự án ứng dụng công nghệ tự động hoá dây chuyền sản xuất xi măng lò đứng công suất 6 vạn tấn/năm là 250.000.000 đồng.

- Dự án thuộc chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi thuộc xã Yên Thành là 5.894.000 đồng/ ba

Nơi nhận

- Như kính gửi
- kho bạc nhà nước tỉnh.
- LmSTC(QLNS)

SỞ TÀI CHÍNH-VẬT GIÁ NINH BÌNH
GIÁM ĐỐC



Đinh Trịnh Hải

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Ninh bình, Ngày 15 tháng 8 năm 2004

TUÔNG BÁO

DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM

(Phần kinh phí)

(Ban hành kèm theo thông tư số 21 /2000/ĐTC ngày 16/3/2000)

Đơn vị được duyệt Sở Khoa học công nghệ môi trường
Mã chương 17A

Sau khi tiến hành kiểm tra quyết toán kinh phí HCSN(Phần kinh phí quyên NS7W) năm 2002 của
Sở tài chính- Vật giá tỉnh Ninh bình duyệt quyết toán kinh phí
Loại 1.1 Khoản 0.3 như sau:

1/ Phân số liệu tổng hợp

Đơn vị tính: 1000đ

Chỉ tiêu	Số liệu đơn vị báo cáo	Số liệu duyệt
1/ Kinh phí năm trước chuyển sang		
2/ Dự toán được duyệt trong năm	830.000	830.000
3/ Kinh phí thực nhận trong năm	823.000	823.000
4/ Kinh phí được sử dụng (1+3)	823.000	823.000
5/ Số chi đề nghị quyết toán	823.169	567.106
6/ Kinh phí giảm trong năm(nộp trả, giảm khác)		
7/ Kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau(4-5-6)		
8/ Kinh phí quyết toán năm chưa ra:		
+ Mục 110	890	890
- Tiểu mục 01	890	890
+ Mục 112	11.430	11.430
- Tiểu mục 01	3.000	3.000
- Tiểu mục 02	1.320	1.320
- Tiểu mục 04	600	600
- Tiểu mục 05	1.800	1.800
- Tiểu mục 07	4.710	4.710
+ Mục 114	5.600	5.600
- Tiểu mục 01	5.600	5.600
+ Mục 119	277.924	273.890

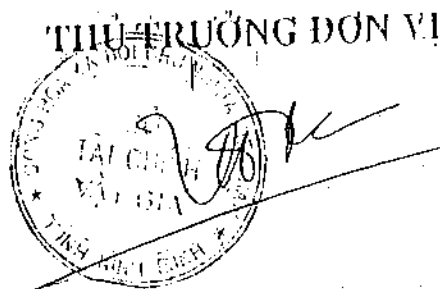
- Tiểu mục 14	266.769	262.904
- Tiểu mục 99	11.155	11.155
Mục 134	40.986	11.851
- Tiểu mục 99	40.986	11.851
Mục 145	256.500	6.500
- Tiểu mục 99	256.500	6.500
Mục 147	229.839	223.945
- Tiểu mục	229.839	223.945

III Nhận xét và kiến nghị:

Yêu cầu địa phương N.S.T.W. số tiền là
 255.894.000 đ. (Hai trăm năm mươi lăm triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn đồng chẵn)
 trong đó:
 - Dự án xây dựng SX xi măng lò đứng (nhà máy xi măng)
 hệ đường... 250.000.000 đ
 - Dự án xây dựng mô hình công nghệ KLT xã Yên Thọ
 huyện Yên Mô: 5.894.000 đ.

Nội nhận:

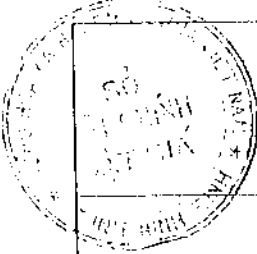
- Như trên
- Lưu QLNS



CHỖ ĐÓNG
 ĐINH THỦY HẢI

BẢNG KÊ CHI TIẾT DUYỆT QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ ỦY QUYỀN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2000
Chương 17A - Loại 11 - Khoản 03

Đơn vị tính: 1000 đồng



Chỉ tiêu	Tổng số	Dự án xã Yên Định	Dự án xã Yên Thành	Dự án xã Cồn thoi	Dự án NM xi măng Hệ đường
+Dự toán được duyệt	830.000	150.000	230.000	200.000	250.000
+Kinh phí thực nhận trong năm	823.000	150.000	230.000	193.000	250.000
+Kinh phí được sử dụng	823.000	150.000	230.000	193.000	250.000
+Kinh phí đề nghị quyết toán	823.169	150.169	230.000	193.000	250.000
+Kinh phí được duyệt	567.106	150.000	224.106	193.000	0
- Vật tư VP (110)	890	890	0	0	0
- Hội nghị (112)	11.430	11.430	0	0	0
- Thuê mướn (114)	5.600	5.600	0	0	0
- Nghiệp vụ chuyên môn (119)	273.890	131.080	0	142.810	0
- Chi khác (134)	44.851	1.000	161	43.690	0
- Mua sắm (145)	6.500	0	0	6.500	0
- Xây lắp (147)	223.945	0	223.945	0	0

SỞ TÀI CHÍNH-VẬT GIÁ NINH BÌNH

